

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEMSố: 48.A./GT-DAP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

V/v: Giải trình sự biến động lợi nhuận sau thuế và lỗ trên BCTC quý 4 năm 2016 so với cùng kỳ năm trước và việc phân loại lại một số chỉ tiêu trên báo cáo LCTT cùng kỳ năm trước

Hải Phòng, ngày 16 tháng 01 năm 2017

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty: Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (DDV)

Trụ sở chính: Lô GI - 7, Khu kinh tế Đình Vũ, Phường Đông Hải II, Quận Hải An, TP. Hải Phòng

Điện thoại: 0313 979 368

Fax: 0313 979 170

Website: www.dap-vinachem.com.vn

Email: daphaiphong@gmail.com

Căn cứ báo cáo tài chính quý 4 năm 2016, Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (mã chứng khoán DDV) xin được giải trình sự biến động lợi nhuận sau thuế và lỗ quý 4 năm 2016 so với quý 4 năm 2015 và việc phân loại lại một số chỉ tiêu trên báo cáo LCTT cùng kỳ năm trước như sau:

1. Giải trình việc phân loại lại một số chỉ tiêu trên báo cáo LCTT (cột lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước)

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Số điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
			VND	VND	VND
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.857.359.660.514	11.426.722.681	(1.845.932.937.833)
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(493.269.499.860)	(2.330.307.678.624)	(1.837.038.178.764)
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(101.157.284.704)	(110.052.043.773)	(8.894.759.069)
IV	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.828.065.983.556)	17.866.954.277	1.845.932.937.833
3	Tiền thu từ đi vay	33	-	1.845.932.937.833	1.845.932.937.833

Nguyên nhân: Bổ sung thêm số tiền chi trả cho nhà cung cấp hàng hóa dịch vụ và nộp thuế GTGT hàng nhập khẩu bằng nguồn tiền đi vay Ngân hàng chuyển trả thẳng cho nhà cung cấp và nộp thuế theo hướng dẫn tại Khoản 1.10, Mục 1, Điều 114 của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp

Các chỉ tiêu khác giữ nguyên không thay đổi

2. Giải trình sự biến động lợi nhuận sau thuế và lỗ quý 4/2016 so với quý 4/2015:

Loại báo cáo	Lợi nhuận sau thuế		Chênh lệch (1) - (2)	Tỷ lệ tăng/giảm (%)
	Quý 4/2016 (1)	Quý 4/2015 (2)		
Báo cáo tài chính	(146.133.259.519)	17.251.909.126	(163.385.168.645)	-947,06%

Nguyên nhân:

STT	Chỉ tiêu	Quý 4/2016	Quý 4/2015	Chênh lệch
(I)	(II)	(IV)	(IV)	(V) = (IV) - (IV)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	431.134.015.946	706.891.916.185	(275.757.900.239)
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	13.514.256.653	16.821.538.150	(3.307.281.497)
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	417.619.759.293	690.070.378.035	(272.450.618.742)
4	Giá vốn hàng bán	507.203.540.772	576.506.101.777	(69.302.561.005)
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(89.583.781.479)	113.564.276.258	(203.148.057.737)
6	Doanh thu hoạt động tài chính	214.842.920	1.175.158.273	(960.315.353)
7	Chi phí tài chính	14.468.461.164	16.109.191.275	(1.640.730.111)
8	Chi phí bán hàng	28.106.748.128	61.308.346.124	(33.201.597.996)
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	14.148.028.635	19.409.676.250	(5.261.647.615)
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(146.092.176.486)	17.912.220.882	(164.004.397.368)
11	Thu nhập khác	35.146.967	316.099.293	(280.952.326)
12	Chi phí khác	76.230.000	157.390.750	(81.160.750)
13	Lợi nhuận khác	(41.083.033)	158.708.543	(199.791.576)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(146.133.259.519)	18.070.929.425	(164.204.188.944)
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	1.650.620.424	(1.650.620.424)
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	(831.600.125)	831.600.125
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(146.133.259.519)	17.251.909.126	(163.385.168.645)

Lợi nhuận sau thuế quý IV/2016 là âm 146.133 trđ, giảm 163.358 trđ, tương ứng với tỷ lệ giảm 947,06% so với cùng kỳ năm trước (quý IV/2015) là do:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ quý IV/2016 là 431.134 trđ, giảm 275.758 trđ (tương ứng với tỷ lệ giảm 39,01%) là do sản lượng và giá bán kỳ này đều bị giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể:

+ Sản lượng DAP tiêu thụ quý IV/2016 là 57.497 tấn, giảm so với sản lượng DAP tiêu thụ trong quý IV/2015 là 11.725 tấn (quý IV/2015 tiêu thụ 69.222 tấn)

+ Giá bán chưa trừ chiết khấu bình quân quý IV/2016 là 7,3 trđ/tấn, giảm 2,7 trđ/tấn (quý IV/2015 giá bán bình quân chưa trừ chiết khấu là 10 trđ/tấn)

- Các khoản giảm trừ doanh thu (chiết khấu bán hàng và giảm giá hàng bán) quý IV/2016 là 13.514 trđ, giảm 3.307 trđ so quý IV/2015, tương ứng với tỷ lệ giảm 19,66%. Tuy nhiên, so với tỷ trọng giảm doanh thu thì các khoản giảm trừ doanh thu kỳ này lại tăng so với cùng kỳ năm trước do Công ty đã thực hiện chính sách giảm giá cho các đại lý, khách hàng đã mua hàng và xuất hóa đơn trong tháng 12/2015 nhưng chưa lấy hết hàng còn gửi lại kho và những đại lý, khách hàng đã mua hàng và thanh toán tiền nhưng chưa bán được (theo Thông báo số 55A/TB-DAP ngày 22/01/2016; Báo cáo Hội đồng Quản trị số 52A/BC-DAP ngày 22/01/2016 và Biên bản họp Hội đồng giá ngày 22/01/2016)

- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ quý IV/2016 là 417.620 trđ, giảm so với cùng kỳ năm trước là 272.450 trđ, tương ứng với tỷ lệ giảm là 39,48% chủ yếu là do doanh thu bán hàng giảm và giảm giá hàng bán tăng theo phân tích ở trên.

- Doanh thu hoạt động tài chính quý IV/2016 là 214 trđ (bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, chênh lệch tỷ giá thanh toán), giảm so với cùng kỳ năm trước 960 trđ, tương ứng với tỷ lệ giảm 81,72% là do giảm lãi trên số dư tiền gửi tại các ngân hàng.

- Giá vốn hàng bán quý IV/2016 là 507.203 trđ, giảm so với quý IV/2015 là 69.302 trđ, tương ứng với tỷ lệ giảm là 12,02%. Giá vốn giảm chủ yếu là do sản lượng tiêu thụ giảm như phân tích ở trên.

- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ quý IV/2016 là lỗ 89.583 trđ, giảm 203.148 trđ, tương ứng tỷ lệ giảm 178,88% so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân chủ yếu giảm doanh thu và giảm giá bán như đã phân tích ở trên.

- Chi phí tài chính quý IV/2016 là 14.468 trđ, giảm so với cùng kỳ năm trước là 1.640 trđ. Nguyên nhân chủ yếu là do giảm số dư nợ gốc vay tại các tổ chức tín dụng, các ngân hàng chưa cấp lại hạn mức tín dụng mới. Thực tế, quý IV năm 2016 lãi suất tiền vay tại các ngân hàng tăng cao khi Công ty thực hiện cơ cấu lại thời gian trả nợ của một số Ngân hàng (Ngân hàng Công thương - CN Hà Nội từ 5% tăng lên 7,5%/năm; Ngân hàng BIDV từ 5% tăng lên 8,5%/năm)

- Chi phí bán hàng quý IV/2016 là 28.107 trđ, giảm so với cùng kỳ năm trước 33.201 trđ, tương ứng với tỷ lệ giảm 54,16%. Chi phí bán hàng giảm chủ yếu là giảm chi phí vận chuyển, bốc xếp do sản lượng tiêu thụ quý này giảm như đã phân tích ở trên.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp quý IV/2016 là 14.148 trđ, giảm so với quý IV/2015 là 5.261 trđ, tương ứng với tỷ lệ giảm là 27,11% do chi phí tiền lương và một số khoản chi khác giảm.

Như vậy, trong quý IV/2016 mặc dù tất cả các chỉ tiêu đều giảm. Tuy nhiên, do tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty gặp nhiều khó khăn trong công tác tiêu thụ sản phẩm, giá bán phân bón trên thị trường bị giảm sâu. Để tiêu thụ được hàng, có dòng tiền trả nợ Ngân hàng, Công ty phải thực hiện chính sách chiết khấu, giảm giá cho khách hàng cao. Trong khi đó, lãi suất vay vốn lưu động tại ngân hàng tăng do không có nguồn trả nợ đúng hạn, phải cơ cấu lại thời gian trả nợ. Sản lượng sản xuất giảm nhiều do không bán được hàng nên giá thành sản xuất tăng do phải chịu các khoản chi phí cố định... Tất cả nguyên nhân trên đã ảnh hưởng lớn đến doanh thu và lợi nhuận chung của Công ty, làm cho lợi nhuận trước và sau thuế của Công ty giảm sâu.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu KTTTC.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Nguyễn Văn Sinh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		547.209.917.866	1.253.142.258.162
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	18.197.680.593	93.654.772.758
1. Tiền	111		18.197.680.593	93.654.772.758
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	650.000.000	800.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		650.000.000	800.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		120.002.649.589	408.162.164.072
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	115.154.567.383	385.457.197.909
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	2.552.995.290	1.585.663.531
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	3.289.586.916	22.113.802.632
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.3.	(994.500.000)	(994.500.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.7.	395.971.038.433	733.082.501.953
1. Hàng tồn kho	141		395.971.038.433	733.082.501.953
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.388.549.251	17.442.819.379
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.	5.772.642.465	11.295.912.368
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.	6.615.906.786	6.146.907.011
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		1.617.755.691.560	1.779.284.552.184
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.	1.591.469.000	1.591.469.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.5.	(1.591.469.000)	(1.591.469.000)

II. Tài sản cố định	220	V.9.	1.456.426.934.879	1.570.929.685.108
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.456.364.523.803	1.570.836.069.032
- Nguyên giá	222		2.409.632.462.913	2.370.485.818.642
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(953.267.939.110)	(799.649.749.610)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	62.411.076	93.616.076
- Nguyên giá	228		180.000.000	180.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(117.588.924)	(86.383.924)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8.	4.243.479.278	29.381.267.136
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.243.479.278	29.381.267.136
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	5.000.000.000	5.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.000.000.000	5.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		152.085.277.403	173.973.599.940
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	152.062.827.403	173.141.999.815
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.19.	22.450.000	831.600.125
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		2.164.965.609.426	3.032.426.810.346
C - Nợ phải trả (300 = 310 + 320)	300		1.166.143.168.601	1.522.030.309.209
I. Nợ ngắn hạn	310		1.028.545.145.601	1.330.270.286.209
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	495.738.329.126	279.666.720.208
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	8.779.045.486	1.601.167.622
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.	12.738.182	1.648.379.212
4. Phải trả người lao động	314		10.672.156.721	26.303.113.800
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	3.925.077.285	14.989.599.914
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	44.161.142.137	9.896.935.872
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12.	457.830.958.151	990.855.153.880
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18.		2.638.748.665
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		7.425.698.513	2.670.467.036
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính Phủ	324			

II. Nợ dài hạn	330		137.598.023.000	191.760.023.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17.	2.241.023.000	2.241.023.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12.	135.357.000.000	189.519.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B - Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 320)	400		998.822.440.825	1.510.396.501.137
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20.	998.822.440.825	1.510.396.501.137
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.508.269.000	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(466.784.828.175)	49.297.501.137
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.528.484.119	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(470.313.312.294)	49.297.501.137
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		2.164.965.609.426	3.032.426.810.346

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Hoa

P. KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH



Lê Thị Hiền

Lập ngày 16 tháng 01 năm 2017



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Sinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2016

SỐ LIỆU SƠ BỘ

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	431.134.015.946	706.891.916.185	1.317.252.813.276	2.580.092.596.213
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	13.514.256.653	16.821.538.150	57.789.750.927	40.010.500.767
3	Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		417.619.759.293	690.070.378.035	1.259.463.062.349	2.540.082.095.446
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	507.203.540.772	576.506.101.777	1.527.570.064.767	2.227.027.990.443
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(89.583.781.479)	113.564.276.258	(268.107.002.418)	313.054.105.003
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	214.842.920	1.175.158.273	650.197.470	4.253.332.170
7	Chi phí tài chính	22	VI.5	14.468.461.164	16.109.191.275	65.142.820.536	56.476.250.563
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.452.238.045	13.587.166.765	59.344.270.628	51.149.760.604
8	Chi phí bán hàng	25	VI.8	28.106.748.128	61.308.346.124	89.155.733.834	152.670.445.733
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	14.148.028.635	19.409.676.250	49.195.203.703	58.220.687.238
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(146.092.176.486)	17.912.220.882	(470.950.563.021)	49.940.053.639
11	Thu nhập khác	31	VI.6	35.146.967	316.099.293	1.148.441.517	2.503.356.587
12	Chi phí khác	32	VI.7	76.230.000	157.390.750	171.040.440	616.759.756
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(41.083.033)	158.708.543	977.401.077	1.886.596.831
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(146.133.259.519)	18.070.929.425	(469.973.161.944)	51.826.650.470
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9		1.650.620.424	(468.999.775)	3.435.649.458
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10		(831.600.125)	809.150.125	(831.600.125)
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(146.133.259.519)	17.251.909.126	(470.313.312.294)	49.222.601.137
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.11	(1.000)	118	(3.219)	337
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Hoa

P. KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH



Lê Thị Hiền

Lập, ngày 16 tháng 01 năm 2017



Nguyễn Văn Sinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Quý IV năm 2016

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.588.916.684.457	2.461.401.541.891
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(847.833.311.147)	(2.330.307.678.624)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(74.989.713.829)	(81.193.345.723)
4	Tiền lãi vay đã trả	04		(58.778.165.443)	(47.935.586.347)
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.711.396.581)	(2.440.747.725)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		15.058.115.779	121.954.582.982
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(109.403.030.738)	(110.052.043.773)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		511.259.182.498	11.426.722.681
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(13.842.750)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(650.000.000)	(16.600.000.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		800.000.000	32.400.000.000
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		293.442.203	2.243.226.017
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		443.442.203	18.029.383.267
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3	Tiền thu từ đi vay	33		681.987.125.832	1.845.932.937.833
4	Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.269.173.321.561)	(1.828.065.983.556)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(587.186.195.729)	17.866.954.277
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(75.483.571.028)	47.323.060.225
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		93.654.772.758	46.151.654.571
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		26.478.863	180.057.962
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	18.197.680.593	93.654.772.758

Lập ngày 16 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

P. KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH



Đặng Thị Hoa



Lê Thị Hiền



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý IV/2016 kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần DAP-VINACHEM được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV DAP - VINACHEM. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200827051 ngày 26/12/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200827051 ngày 26/12/2014 thì vốn điều lệ của Công ty là **1.461.099.000 đồng** (Bằng chữ: Một nghìn, bốn trăm sáu mươi tỷ, không trăm chín mươi chín triệu đồng chẵn).

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông trên Sàn giao dịch chứng khoán UPCOM với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) kể từ ngày 02/06/2015 theo Quyết định số 321/QĐ-SGDHN của Tổng giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là DDV, số lượng 146.109.900 cổ phiếu.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh phân bón nông nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ; sản xuất hóa chất cơ bản.
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (bao gồm bán điện), sửa chữa máy móc, thiết bị
- Sửa chữa thiết bị điện, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn phân bón, hợp chất ni tơ và hóa chất cơ bản (không bao gồm thuốc trừ sâu và thuốc bảo vệ thực vật).

Địa chỉ: Lô GI-7, khu kinh tế Đình Vũ, phường Đông Hải II, quận Hải An, Hải Phòng

Tel: 0313 979 368

Fax: 0313 979 170

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Quý IV năm 2016, tình hình tiêu thụ sản phẩm phân bón DAP của Công ty vẫn tiếp tục gặp nhiều khó khăn mặc dù Công ty đã áp dụng nhiều chính sách nhằm kích thích việc tiêu thụ sản phẩm (như giảm giá bán, tăng chiết khấu, thưởng tiêu thụ...)

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
Tên: Văn phòng đại diện tại phía nam Công ty TNHH MTV DAP-VINACHEM
Địa chỉ: Số 111 đường số 9, phường Tân Kiểng, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Mã số: 0200827051-001

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu trên Báo cáo tài chính của kỳ này so sánh được với số liệu trên Báo cáo tài chính của kỳ trước.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính quý IV năm 2016 được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý IV/2016 kèm theo)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán là Ngân hàng thương mại nơi Doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản:
- + Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- + Công ty đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hoặc tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả:

Công ty đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành phố Hà Nội có kỳ hạn gốc dưới 12 tháng và trên 3 tháng.

Góp vốn liên doanh: Khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ theo Biên bản thỏa thuận về việc thành lập Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ ngày 01/10/2010 giữa các bên gồm Công ty Cổ phần DAP VINACHEM, Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường và Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Minh Loan. Vốn góp của Công ty là 5 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 12% Vốn điều lệ. Giá trị vốn góp bao gồm 1 tỷ đồng tiền mặt và 4 tỷ đồng là giá trị đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí rà phá bom mìn của 30.000 m² đất tại khu kinh tế Đình Vũ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý IV/2016 kèm theo)

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng phải thu quá hạn thanh toán theo quy định tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và chế độ kế toán ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc bán trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường, gồm: Nguyên liệu, vật liệu; Công cụ, dụng cụ; Thành phẩm; Hàng gửi bán...

- **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), tiền thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ... để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập Báo cáo tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý IV/2016 kèm theo)

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc và thiết bị	06 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08
Tài sản khác	03 - 10

6.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm kế toán.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (Năm)</i>
Phần mềm máy vi tính	06

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn là khoản chi phí vận chuyển, bốc xếp DAP, chi phí bảo hiểm cháy nổ và các loại chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ không quá 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC được phân bổ trong thời gian 03 năm và khoản giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước đang được Công ty đang thực hiện phân bổ trong thời gian 10 năm theo quy định tại thông tư số 138/2012/TT-BTC ngày 20/08/2012 của Bộ tài chính; Thông tư số 127/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính và công văn số 16246/BTC-TCDN ngày 03/11/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh sau khi chuyển đổi cổ phần hóa.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý IV/2016 kèm theo)

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp. Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn (trên 12 tháng) hoặc ngắn hạn (dưới 12 tháng) tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay"

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản trích trước tiền chiết khấu thương mại trên cơ sở hợp đồng đã ký, quy chế bán hàng của Công ty đối với cụ thể từng khách hàng, số lượng hàng đã bán thực tế nhưng chưa xuất hóa đơn khoản chiết khấu thương mại và chi phí vận chuyển, bốc xếp của Công ty đã tập hợp chi phí nhưng chưa nhận được hóa đơn, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là khoản chi phí trích trước cho việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật) theo Bảng kế hoạch sửa chữa hàng năm trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá phân bón, axit, điện, dầu mỡ,... và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý IV/2016 kèm theo)

- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Thu nhập khác của Công ty là khoản thu nhập từ cung cấp dịch vụ lao động các chuyên gia kỹ thuật, các khoản thu từ bán hồ sơ thầu, thu tiền phạt khách hàng và các khoản thu nhập khác.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản doanh nghiệp bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hoá kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

19.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư xây dựng công trình mở rộng, tăng công suất nhà máy sản xuất phân bón DAP, mở rộng bãi thạch cao, chi phí sửa chữa các loại máy móc được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý IV/2016 kèm theo)

19.2 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế 10% áp dụng với các doanh thu bán điện, axit, phí cầu bến tàu, thuế suất 5% với doanh thu bán nước, thuế suất 0% với doanh thu xuất khẩu, và doanh thu phân bón không chịu thuế GTGT.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trên lợi nhuận chịu thuế trong 15 năm kể từ năm 2009 đến năm 2023;

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 (bốn) năm kể từ năm 2010 đến hết năm 2013, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 (chín) năm tiếp theo kể từ năm 2014 đến hết năm 2022 theo nội dung của Công văn số 1145/CT-TT&HT ngày 06/08/2013 của Cục thuế thành phố Hải Phòng.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý IV/2016 kèm theo)***V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2016 VND	01/10/2016 VND
<i>Tiền mặt</i>	<i>310.250.071</i>	<i>121.068.061</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>17.887.430.522</i>	<i>22.402.920.994</i>
VND	10.632.762.790	9.987.993.737
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam-CN Hải Phòng	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội-CN Long Biên	29.743.355	1.123.919.548
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam-CN Hải Phòng	14.692.102	14.754.336
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt-CN Hải Phòng	5.733.635	5.856.770
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Hà Nội	1.178.526.078	2.381.088.256
Ngân hàng TMCP An Bình-CN Hải Phòng	1.641.648.403	4.751.034.992
Ngân hàng NN và Phát triển nông thôn Việt Nam-CN Thủ Đức	7.621.109.340	339.356.365
Ngân hàng NN và Phát triển nông thôn Việt Nam-CN Hà Thành	-	-
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam-CN Hải Phòng	41.664.385	914.977.793
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Đông Hải Phòng	99.645.492	457.005.677
USD	7.254.667.732	12.414.927.257
Ngân hàng NN và Phát triển nông thôn Việt Nam-CN Hà Nội	1.873.634	1.835.304
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam-CN Hải Phòng	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Hà Nội	4.237.032.860	4.156.073.732
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Đông Hải Phòng	3.015.761.238	8.257.018.221
Tổng cộng	18.197.680.593	22.523.989.055

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Địa chỉ: Lô GI-7, khu kinh tế Đình Vũ, phường Đông Hải II, quận Hải An, Hải Phòng
 Tel: 0313 979 368 Fax: 0313 979 170

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2016

Cho kỳ hoạt động
 từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý IV/2016 kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính**a, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2016		01/10/2016	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	650.000.000	650.000.000	650.000.000	650.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Thủ Đức	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương VN - Chi nhánh TP Hà Nội	650.000.000	650.000.000	650.000.000	650.000.000
Tổng cộng	650.000.000	650.000.000	650.000.000	650.000.000

b, Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2016			01/10/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-
Tổng cộng	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-

(*) Ghi chú:

- Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên doanh: Hiện tại Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ vẫn đang trong quá trình đầu tư Xây dựng cơ bản dở dang
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: không phát sinh.
- Giá trị hợp lý: Hiện tại Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ vẫn đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư được Công ty ghi nhận bằng giá gốc.

1/2/ P. Q. O. V. S.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý IV/2016 kèm theo)

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2016		01/10/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	115.154.567.383	994.500.000	95.341.898.329	994.500.000
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	-	-	-	-
Công ty CP XD công nghiệp và TM Việt Nam	5.542.089.036	-	10.300.779.900	-
Công ty Phân bón Bình Điền	1.194.011.000	-	138.888.500	-
Công ty Cổ phần Phân bón Hoá chất Cần Thơ	14.789.404.298	-	33.197.785.000	-
Công ty CP XNK Đức Nguyễn	1.087.152.000	-	443.262.450	-
Công ty Cổ phần XNK Hà Anh	40.545.203.200	-	-	-
Công ty TNHH TMDV Vận Tải Gia Vũ	9.005.126.866	-	1.491.481.941	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Hồng Vân	8.259.328.203	-	-	-
Công ty Cổ phần Kim Chính	9.035.893.033	-	15.707.291.771	-
Công ty TNHH VBM Việt Nam	3.830.314.981	-	13.647.458.148	-
Công ty CP XNK Quảng Bình	6.529.948.376	-	10.556.133.304	-
Công ty CP công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng	4.828.230.829	-	1.850.920.396	-
Công ty CP Sản xuất TM dịch vụ Ngọc Tùng	-	-	96.077.100	-
Interchem Agencies LTD	2.450.488.320	-	-	-
Zealyn LTD	2.160.672.000	-	1.928.705.625	-
C.ty TNHH Hoa Phượng Đỏ (VINACROPS)	994.500.000	994.500.000	994.500.000	994.500.000
Đối tượng khác	4.902.205.241	-	4.988.614.194	-
Tổng cộng	115.154.567.383	994.500.000	95.341.898.329	994.500.000

		31/12/2016	01/10/2016
		VND	VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	Mối quan hệ	23.074.776.626	44.340.929.246
Công ty Cổ phần Phân bón Hoá chất Cần Thơ	Cùng Tập đoàn	14.789.404.298	33.197.785.000
Công ty CP XNK Quảng Bình	Cổ đông lớn	6.529.948.376	10.556.133.304
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	Công ty Liên doanh	400.339.952	347.703.442
Công ty Phân bón Bình Điền	Cùng Tập đoàn	1.194.011.000	138.888.500

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý IV/2016 kèm theo)

Công ty cổ phần Phân lân Ninh Bình	Cùng Tập đoàn	-	-
Công ty TNHH MTV Phân đạm và HC Hà Bắc	Cùng Tập đoàn	161.073.000	100.419.000
Tổng cộng		23.074.776.626	44.340.929.246
4. Trả trước cho người bán		31/12/2016	01/10/2016
		VND	VND
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Vinh Hiếu		-	122.497.191
Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CECO)		77.801.600	77.801.600
Công ty Cổ phần Công nghệ và Xây dựng Phương Bắc		-	170.717.000
Công ty Cổ phần XD & XNK Quang Hiếu		624.750.000	624.750.000
Viện vật liệu xây dựng		715.000.000	628.000.000
Chi nhánh Công ty TNHH Kế toán kiểm toán VN tại Hải Phòng		70.400.000	70.400.000
Công ty CP Thương mại và VLXD Thiên Lương		-	67.500.000
Công ty CP Phát triển Công nghệ hóa Yên Bái		600.000.000	600.000.000
Công ty CP Kỹ thuật Thăng Long		142.896.190	142.896.190
Công ty CP Kỹ thuật Môi trường Việt An		72.000.000	-
Đối tượng khác		250.147.500	369.630.427
Tổng cộng		2.552.995.290	2.874.192.408
5. Phải thu khác		31/12/2016	01/10/2016
		VND	VND
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị
			Dự phòng
Ngắn hạn	3.289.586.916	-	3.256.249.988
Tạm ứng	545.459.300	-	1.183.676.086
Bùi Văn Sỹ	109.011.000	-	109.011.000
Nguyễn ánh Dương	-	-	112.694.000
Nguyễn Ngọc Sơn	43.184.500	-	43.184.500
Phan Thanh Hoa	85.318.000	-	118.400.000
Lê Quang Dương	82.400.000	-	82.400.000
Vũ Mạnh Hưng	93.145.800	-	136.009.800
Phan Huy Hoàng	82.400.000	-	81.000.000
Nguyễn Trọng Hiếu	-	-	31.000.000
Bùi Thị San	-	-	246.057.586
Phạm Hồng Quang	-	-	68.000.000
Phạm Thái Sơn	-	-	40.000.000
Đối tượng khác	50.000.000	-	115.919.200
Dư Nợ 3388	-	-	-
Phải thu khác	1.972.167.616	-	2.072.573.902
Công ty TNHH MTV Cao su 7	-	-	94.470.000
Công ty CP XD Ngõ Quyền	170.452.293	-	170.452.293
Tập đoàn Hoá chất VN	1.234.033.011	-	1.234.033.011
Cục thuế Hải Phòng (**)	419.941.013	-	419.941.013
Đối tượng khác	147.741.299	-	153.677.585
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn	771.960.000	-	-
Dài hạn	1.591.469.000	1.591.469.000	1.591.469.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý IV/2016 kèm theo)

Phải thu khác	1.591.469.000	1.591.469.000	1.591.469.000	1.591.469.000
Công ty kinh doanh nhà HP	1.591.469.000	1.591.469.000	1.591.469.000	1.591.469.000
Tổng cộng	4.881.055.916	1.591.469.000	4.847.718.988	1.591.469.000

(**): Phải thu tiền thuế GTGT đã nộp tạm của Dự án DAP đối với phần hoàn thiện thủ tục theo kiến nghị của KTNN năm 2013

6. Nợ xấu

	31/12/2016		01/10/2016	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</i>	2.585.969.000	-	2.585.969.000	-
Phải thu khách hàng	994.500.000	-	994.500.000	-
Công ty TNHH Hoa Phượng Đỏ (VINACROPS)	994.500.000	-	994.500.000	-
Phải thu khác	1.591.469.000	-	1.591.469.000	-
Công ty TNHH MTV Kinh doanh nhà Hải Phòng	1.591.469.000	-	1.591.469.000	-
Tổng cộng	2.585.969.000	-	2.585.969.000	-

7. Hàng tồn kho

	31/12/2016		01/10/2016	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	231.886.559.402	-	370.329.848.540	-
Công cụ, dụng cụ	82.624.020.737	-	83.462.397.699	-
Thành phẩm	16.215.664.789	-	126.605.442.442	-
Hàng gửi bán	65.244.793.505	-	151.702.685.160	-
Tổng cộng	395.971.038.433	-	732.100.373.841	-

8. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2016	01/10/2016
	VND	VND
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	4.243.479.278	38.919.731.614
Xây dựng cơ bản	692.939.030	31.654.216.683
Chi phí khác	3.550.540.248	7.265.514.931
Trong đó:		
Mở rộng, tăng công suất Nhà máy sx phân bón DAP	2.324.700.910	2.324.700.910
Mở rộng bãi Gyp	-	34.802.912.924
Sửa chữa, xử lý bãi Gyps	-	-
Các công trình khác	1.918.778.368	1.792.117.780
Tổng cộng	4.243.479.278	38.919.731.614

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý IV/2016 kèm theo)***9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
						Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/10/2016	922.984.605.610	1.077.491.073.324	298.789.911.647	477.051.818	71.485.676.243	2.371.228.318.642
Mua trong kỳ	-	-	-	-	79.640.000	79.640.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	38.324.504.271	-	-	-	-	38.324.504.271
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2016	961.309.109.881	1.077.491.073.324	298.789.911.647	477.051.818	71.565.316.243	2.409.632.462.913
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/10/2016	235.243.979.571	497.116.344.722	141.573.702.305	320.151.026	40.227.264.986	914.481.442.610
Khấu hao trong kỳ	11.247.714.000	19.519.748.500	5.926.086.000	13.726.000	2.079.222.000	38.786.496.500
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2016	246.491.693.571	516.636.093.222	147.499.788.305	333.877.026	42.306.486.986	953.267.939.110
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/10/2016	687.740.626.039	580.374.728.602	157.216.209.342	156.900.792	31.258.411.257	1.456.746.876.032
Tại ngày 31/12/2016	714.817.416.310	560.854.980.102	151.290.123.342	143.174.792	29.258.829.257	1.456.364.523.803

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý IV/2016 kèm theo)

10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán SAS	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/10/2016	180.000.000	180.000.000
số dư ngày 31/12/2016	180.000.000	180.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/10/2016	109.783.924	109.783.924
Khấu hao trong năm	7.805.000	7.805.000
số dư ngày 31/12/2016	117.588.924	117.588.924
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/10/2016	70.216.076	70.216.076
Tại ngày 31/12/2016	62.411.076	62.411.076
11. Chi phí trả trước	31/12/2016	01/10/2016
	VND	VND
Ngắn hạn		
Bảo hiểm cháy nổ	5.772.642.467	4.992.203.734
Chi phí vận chuyển DAP	529.233.334	105.000.000
Chi phí khác	5.243.409.133	4.873.728.734
		13.475.000
Dài hạn		
Giá trị lợi thế doanh nghiệp khi XD GTDN	152.062.827.401	157.332.620.506
Giá trị còn lại của TSCĐ không đủ điều kiện ghi nhận theo TT 45/2013	151.837.061.077	156.581.969.235
Giá trị CCDC đã xuất dùng hết nhưng còn giá trị	-	468.443.364
	225.766.324	282.207.907
Tổng cộng	157.835.469.868	162.324.824.240

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý IV/2016 kèm theo)
(tiếp theo)

12. Vay và nợ thuê tài chính

a, Các khoản vay	31/12/2016 VND		Trong kỳ		01/10/2016 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	457.830.958.151	457.830.958.151	117.129.811.061	341.239.904.365	681.941.051.455	681.941.051.455
(1) Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nội	106.354.875.499	106.354.875.499		140.231.981.535	246.586.857.034	246.586.857.034
(2) Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam -CN Đông Hải Phòng	177.052.785.530	177.052.785.530	117.129.811.061	129.204.158.508	189.127.132.977	189.127.132.977
(3) Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - CN Hồng Bàng Hải Phòng	-	-			-	-
(4) Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Long Biên	92.261.297.122	92.261.297.122		65.722.764.322	157.984.061.444	157.984.061.444
(5) Ngân hàng Phát triển Việt Nam- CN Hải Phòng	82.162.000.000	82.162.000.000		6.081.000.000	88.243.000.000	88.243.000.000
Vay dài hạn	135.357.000.000	135.357.000.000	-	-	135.357.000.000	135.357.000.000
(5) Ngân hàng Phát triển Việt Nam- CN Hải Phòng	135.357.000.000	135.357.000.000	-	-	135.357.000.000	135.357.000.000
Tổng cộng	593.187.958.151	593.187.958.151	117.129.811.061	341.239.904.365	817.298.051.455	817.298.051.455

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý IV/2016 kèm theo)***13. Phải trả người bán**

31/12/2016

01/10/2016

VND

VND

a, Các khoản phải trả người bán

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	495.738.329.126	495.738.329.126	474.409.004.260	474.409.004.260
Công ty KD Than HP	7.170.733.757	7.170.733.757	8.322.385.221	8.322.385.221
Công Ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	-	-	-	-
Công ty TNHH TM vận tải Trần Vũ	6.718.428.783	6.718.428.783	794.873.048	794.873.048
Công ty CP Xuất nhập khẩu Quảng Bình	-	-	30.812.326.151	30.812.326.151
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	398.564.532.727	398.564.532.727	398.844.008.908	398.844.008.908
Công ty CP Dịch vụ đường sắt Hà Nội DAP	4.913.108.867	4.913.108.867	8.142.967.823	8.142.967.823
NanNing GuangGong Business Co, Ltd	-	-	-	-
Công ty cổ phần Đại Hữu	4.877.702.760	4.877.702.760	1.738.816.240	1.738.816.240
Công ty CP Vận tải 1 TRACO	13.879.131.258	13.879.131.258	5.705.085.410	5.705.085.410
Công ty CP phân đạm & Hóa chất Hà Bắc	-	-	-	-
Công ty cổ phần vận tải Thuận Phát	3.347.058.727	3.347.058.727	1.552.344.926	1.552.344.926
Công ty CP Xây dựng 203	4.986.654.294	4.986.654.294	4.986.654.294	4.986.654.294
Công ty cổ phần FA	18.257.987.492	18.257.987.492	-	-
Công ty CP XD công nghiệp và TM Việt Nam	3.592.456.400	3.592.456.400	-	-
Công ty TNHH Thiết bị và xây dựng Đồng Tâm	4.143.661.861	4.143.661.861	1.808.192.682	1.808.192.682
Công ty TNHH Ngọc Hà	2.474.507.200	2.474.507.200	-	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản Đan Ka	6.407.778.652	6.407.778.652	-	-
Tổng công ty Đầu tư nước và Môi trường Việt Nam	2.537.744.580	2.537.744.580	1.532.434.680	1.532.434.680
Công ty TNHH Dầu mỡ hóa chất Giang Cường	2.471.790.120	2.471.790.120	2.008.713.420	2.008.713.420
Các đối tượng khác	11.395.051.648	11.395.051.648	8.160.201.457	8.160.201.457
Tổng cộng	495.738.329.126	495.738.329.126	474.409.004.260	474.409.004.260

c, Phải trả người bán là các bên liên quan

Công Ty TNHH MTV Đạm
Ninh Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý IV/2016 kèm theo)*

Công ty CP XNK Quảng Bình	-	-	30.812.326.151	30.812.326.151
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	398.564.532.727	398.564.532.727	398.844.008.908	398.844.008.908
Công ty CP phân đạm & Hóa chất Hà Bắc	-	-	-	-
Viện hóa học công nghiệp Việt Nam	783.785.521	783.785.521	-	-
Công ty CP ắc quy tia sáng	-	-	-	-
Công ty cổ phần cao su Sao Vàng	162.572.960	162.572.960	152.672.960	152.672.960
Tổng cộng	399.510.891.208	399.510.891.208	429.809.008.019	429.809.008.019

14. Người mua trả tiền trước

	31/12/2016 VND	01/10/2016 VND
Công ty CP SX và TM Hóa chất An Phú	1.000.000.000	
Công ty CP Vật tư Nông nghiệp Bạc Liêu	369.151.280	369.151.280
Công ty CP Hóa chất Đức Giang Lào Cai	1.371.236.837	
Công ty TNHH Hữu Nghị	1.807.826.453	338.086.078
Doanh nghiệp tư nhân Bình Dương		117.282.750
Công ty TNHH TMDV XNK Tường Nguyên		2.889.939.855
Công ty TNHH Phân bón Hưng Phú		276.120.461
Công ty TNHH Vật tư Nông sản Trần Vũ		
Doanh nghiệp tư nhân Thuận Phát		42.714.100
Công ty TNHH thương mại dịch vụ vận tải Hồng Vân		1.781.323.476
Doanh nghiệp tư nhân Tường Dung	3.858.838.150	
Đối tượng khác	371.992.766	362.990.425
Tổng cộng	8.779.045.486	6.177.608.425

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/10/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND 31/12/2016
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	818.182			818.182
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	3.399.291.056	3.399.291.056	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	74.969.860	74.969.860	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-			-
Thuế thu nhập cá nhân	8.000.000	199.483.252	195.563.252	11.920.000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải trả khác	-			-
Cộng	8.818.182	3.673.744.168	3.669.824.168	12.738.182
b) Phải thu				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	6.146.907.011			6.146.907.011

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý IV/2016 kèm theo)

Thuế TNDN *)

468.999.775

468.999.775

Cộng

6.615.906.786

-

-

6.615.906.786

(*) Hoàn nhập số thuế TNDN đã tạm nộp do chênh lệch tạm thời năm 2015 nay đã có chứng từ chi một phần

16. Chi phí phải trả

	31/12/2016		01/10/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	3.925.077.285	3.925.077.285	10.870.171.553	10.870.171.553
Thưởng tiêu thụ khách hàng	3.465.045.770	3.465.045.770	2.801.993.520	2.801.993.520
Chi phí vận chuyển, bốc xếp DAP		-	6.021.339.790	6.021.339.790
Chiết khấu thương mại		-	898.853.726	898.853.726
Phí nước thô			391.845.405	391.845.405
Chi phí lãi vay phải trả	460.031.515	460.031.515	756.139.112	756.139.112
Tổng cộng	3.925.077.285	3.925.077.285	10.870.171.553	10.870.171.553

17. Phải trả khác

	31/12/2016		01/10/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	44.161.142.137	44.161.142.137	50.972.824.472	50.972.824.472
Kinh phí công đoàn	376.690.314	376.690.314	626.895.519	626.895.519
Bảo hiểm xã hội	4.122.433.427	4.122.433.427	3.005.045.453	3.005.045.453
Bảo hiểm y tế	707.247.511	707.247.511	516.886.222	516.886.222
Phải trả về cổ phần hóa	14.600.000	14.600.000	24.600.000	24.600.000
Bảo hiểm thất nghiệp	317.173.602	317.173.602	246.247.139	246.247.139
Các khoản phải trả, phải nộp	38.324.010.639	38.324.010.639	45.919.870.139	45.919.870.139
<i>Tập đoàn Hóa Chất VN</i>	<i>9.373.212.340</i>	<i>9.373.212.340</i>	<i>9.373.212.340</i>	<i>9.373.212.340</i>
<i>Cổ tức phải trả các CĐ</i>	<i>28.931.619.518</i>	<i>28.931.619.518</i>	<i>36.527.479.018</i>	<i>36.527.479.018</i>
<i>Khác</i>	<i>19.178.781</i>	<i>19.178.781</i>	<i>19.178.781</i>	<i>19.178.781</i>
Nhận ký quỹ, ký cược	279.280.000	279.280.000	633.280.000	633.280.000
Dư Có 1388	19.706.644	19.706.644	-	-
Dài hạn	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn				
Các khoản phải trả, phải nộp	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000
<i>UBND thành phố Hải Phòng</i>	<i>2.241.023.000</i>	<i>2.241.023.000</i>	<i>2.241.023.000</i>	<i>2.241.023.000</i>
Tổng cộng	46.402.165.137	46.402.165.137	53.213.847.472	53.213.847.472

18. Dự phòng phải trả

	31/12/2016	01/10/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Dự phòng sửa chữa lớn TSCĐ định kỳ		4.012.851.665

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý IV/2016 kèm theo)

Tổng cộng

-	4.012.851.665
---	----------------------

Đây là khoản chi phí trích trước cho việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ được ghi nhận theo Bảng kế hoạch sửa chữa hàng năm trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc.

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2016	01/10/2016
	VND	VND

a, Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5%	5%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	22.450.000	22.450.000

20. Vốn chủ sở hữu

a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/7/2016	1.461.099.000.000	4.508.269.000	(208.706.835.285)	1.256.900.433.715
Điều chỉnh theo Quyết định xác định giá trị DN			-	-
Lãi trong quý trước	-	-	(111.944.733.371)	(111.944.733.371)
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/9/2016	1.461.099.000.000	4.508.269.000	(320.651.568.656)	1.144.955.700.344
Lãi trong kỳ này	-	-	(146.133.259.519)	(146.133.259.519)
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2016	1.461.099.000.000	4.508.269.000	(466.784.828.175)	998.822.440.825

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2016	01/10/2016
	VND	VND

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	935.103.360.000	935.103.360.000
Vốn góp của các cổ đông khác	525.995.640.000	525.995.640.000
Tổng cộng	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2016	01/10/2016
	VND	VND

Vốn đầu tư của chủ sở hữu		-
Vốn góp đầu kỳ	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ		-
Vốn góp giảm trong kỳ		-
Vốn góp cuối kỳ	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý IV/2016 kèm theo)

Cổ tức, lợi nhuận đã chia**d) Cổ tức**

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có
 - Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
 - Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
 Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

	31/12/2016	01/10/2016
	VND	VND
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-

đ) Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
 Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - Cổ phiếu phổ thông
 - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)
 Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)
 - Cổ phiếu phổ thông
 - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)
 Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - Cổ phiếu phổ thông
 - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)
 - Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

	31/12/2016	01/10/2016
	146.109.900	146.109.900
	146.109.900	146.109.900
	146.109.900	146.109.900
	-	-
	-	-
	-	-
	146.109.900	146.109.900
	146.109.900	146.109.900
	-	-
	-	-

21. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**Ngoại tệ các loại:**

Tiền gửi ngân hàng

USD

	31/12/2016	01/10/2016
	319.389,64	557.514,55
	319.389,64	557.514,55

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****a, Doanh thu**

Doanh thu bán phân bón DAP
 Doanh thu bán Axit
 Doanh thu bán NH3
 Doanh thu bán sản phẩm khác (*)

Tổng cộng

	Quý IV-2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo
	VND	VND
	419.879.915.221	1.283.828.635.704
	1.813.865.500	17.416.695.900
	946.172.057	946.172.057
	8.494.063.168	15.061.309.615
	431.134.015.946	1.317.252.813.276

(*) Doanh thu bán điện, nước, cho thuê kho bãi, cầu cảng...

b, Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý IV/2016 kèm theo)***2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Quý IV-2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	7.784.284.476	17.913.117.244
Giảm giá hàng bán	5.729.972.177	39.876.633.683
Tổng cộng	13.514.256.653	57.789.750.927

3. Giá vốn hàng bán

	Quý IV-2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo
	VND	VND
Giá vốn của phân bón DAP	502.131.612.538	1.505.310.141.580
Giá vốn của Axit	1.588.073.244	19.764.913.666
Giá vốn của NH3	871.670.404	871.670.404
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán (*)	(888.740.499)	(3.181.564.001)
Giá vốn của sản phẩm khác	3.500.925.085	4.804.903.118
Tổng cộng	507.203.540.772	1.527.570.064.767

(*) Giảm giá vốn do hoàn thuế xuất khẩu và bù trừ với số thuế đầu ra phải nộp khi kê khai hoàn thuế XK

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV-2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.432.364	251.112.926
Lãi chênh lệch tỷ giá	204.410.556	399.084.544
Lãi bán hàng trả chậm	-	-
Tổng cộng	214.842.920	650.197.470

5. Chi phí tài chính

	Quý IV-2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo
	VND	VND
Lãi tiền vay	11.452.238.045	59.344.270.628
Chiết khấu thanh toán	2.715.769.970	5.101.825.900
Phí mua hàng trả chậm	-	338.490.446
Lỗ chênh lệch tỷ giá	300.453.149	358.233.562
Tổng cộng	14.468.461.164	65.142.820.536

6. Thu nhập khác

	Quý IV-2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo
--	-------------	--

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý IV/2016 kèm theo)*

	VND	VND
Nhận tiền bồi thường		955.241.957
Cung cấp chuyên gia		-
Thanh lý TS, bán phế liệu		80.337.273
Thu nhập khác	35.146.967	112.862.287
Tổng cộng	35.146.967	1.148.441.517
7. Chi phí khác		
	Quý IV-2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo
	VND	VND
Chi phí khác	76.230.000	171.040.440
Cung cấp chuyên gia	-	-
Tổng cộng	76.230.000	171.040.440
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Quý IV-2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo
	VND	VND
<i>a, Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>		
Chi phí nhân viên quản lý	5.154.615.716	16.677.992.107
Chi phí đồ dùng văn phòng	753.483.009	3.084.628.744
Chi phí khấu hao TSCĐ	814.117.000	3.256.420.000
Thuế, phí và lệ phí	218.266.614	496.387.582
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.968.325.067	5.357.455.572
Chi phí bằng tiền khác	5.239.221.229	20.322.319.698
<i>Trong đó: + Phân bổ giá trị lợi thế Doanh nghiệp</i>	<i>4.744.908.158</i>	<i>18.979.632.635</i>
Tổng cộng	14.148.028.635	49.195.203.703
	Quý IV-2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo
	VND	VND
<i>b, Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>		
Chi phí nhân viên	1.285.950.120	3.362.156.720
Chi phí vật liệu, bao bì	1.525.901	3.585.455
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	172.957.500	426.873.600
Chi phí khấu hao TSCĐ	20.226.000	80.904.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.490.978.450	71.557.585.776
Chi phí bằng tiền khác	4.135.110.157	13.724.628.283
<i>Trong đó: + Chi phí vận chuyển, bốc xếp, lưu kho DAP</i>	<i>19.521.777.806</i>	<i>51.051.857.391</i>
<i>+ Thương tiêu thụ cho khách hàng</i>	<i>3.478.853.405</i>	<i>11.334.107.257</i>
<i>+ Phí ủy thác xuất khẩu</i>	<i>2.035.328.050</i>	<i>16.658.353.425</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý IV/2016 kèm theo)*

Tổng cộng		28.106.748.128	89.155.733.834
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý IV-2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	VND	VND	
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	417.869.749.180	1.261.261.701.336	
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	564.003.008.699	1.731.234.863.280	
Chi phí bị loại khi tính thuế	114.900.000	325.390.440	
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(146.248.159.519)	(470.298.552.384)	
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp 5%	(146.248.159.519)	(470.298.552.384)	
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	5%	5%	
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp 22%			
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành			
Các khoản điều chỉnh thuế kỳ trước (*)		(468.999.775)	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp	-	(468.999.775)	
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý IV-2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	VND	VND	
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		809.150.125	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	-	809.150.125	
11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý IV-2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	VND	VND	
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	244.704.731.877	891.814.208.286	
Chi phí nhân công	26.295.413.350	83.541.566.866	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.785.436.500	153.613.934.500	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.918.665.907	131.284.076.678	
Chi phí bằng tiền khác	9.521.093.938	34.126.535.980	
Tổng cộng	353.225.341.572	1.294.380.322.311	
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý IV-2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	VND	VND	
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(146.133.259.519)	(470.313.312.294)	
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:			
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý IV/2016 kèm theo)

Các khoản điều chỉnh giảm

Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(146.133.259.519)	(470.313.312.294)
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi		-
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	146.109.900	146.109.900
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.000)	(3.219)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Quý IV-2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo
	VND	VND
1. Số tiền đi vay thực thu trong năm:		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	117.129.811.061	681.987.125.832
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	341.239.904.365	1.269.173.321.561

VIII. Những thông tin khác

1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam

Công ty mẹ

Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam

Cùng tập đoàn

Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam

Cùng tập đoàn

Công ty CP Cao su Sao Vàng

Cùng tập đoàn

Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình

Cùng tập đoàn

Công ty CP Phân bón Bình Điền

Cùng tập đoàn

Công ty CP Ác quy Tia sáng

Cùng tập đoàn

Lâm Thái Dương

Chủ tịch HĐQT

Công ty CP Phân bón Hoá chất Cần Thơ

Cùng tập đoàn

Công ty CP Xuất nhập khẩu Quảng Bình

Cổ đông lớn

Công ty CP thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CECO)

Cùng tập đoàn

Công ty CP Phân bón Miền Nam

Cùng tập đoàn

Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao

Cùng tập đoàn

Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ

Bên nhận vốn góp

Công ty CP DAP số 2 - VINACHEM

Cùng tập đoàn

Công ty CP phân lân Ninh Bình

Cùng tập đoàn

Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc

Cùng tập đoàn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý IV/2016 kèm theo)**Trong năm công ty đã có những giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan*

	Quý IV-2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo
	VND	VND
Doanh thu	76.493.449.478	347.998.840.981
Công ty CP Xuất nhập khẩu Quảng Bình	57.726.538.119	136.186.237.275
Công ty CP Phân bón Miền Nam	10.725.500.000	43.855.125.000
Công ty CP Phân bón Hóa chất Cần Thơ	3.509.663.850	43.389.436.350
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	50.130.009	93.144.114
Công ty CP Phân bón Bình Điền	4.186.912.500	120.452.028.100
Công ty CP phân lân Ninh Bình	-	2.897.121.142
Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	294.705.000	1.125.749.000
Mua hàng	987.147.292	415.409.841.696
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam		298.311.163.688
Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam	977.071.292	1.718.446.992
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	-	27.603.837.145
Công ty TNHH MTV phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	-	12.967.954.309
Công ty CP Ấc quy tia sáng	1.076.000	48.898.000
Công ty CP Cao su Sao Vàng	9.000.000	107.800.000
Công ty CP XNK Quảng Bình	-	74.651.741.562
Thu nhập ban giám đốc được hưởng trong năm	Quý IV-2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo
	VND	VND
Lương, thưởng	384.779.000	1.394.920.000
Tổng cộng	384.779.000	1.394.920.000
Một số thông tin khác ngoài thông tin đã được thuyết minh ở trên	31/12/2016	01/10/2016
	VND	VND
Phải thu khác ngắn hạn	1.239.652.011	1.237.841.934
Tập đoàn Hoá chất Việt Nam	1.234.033.011	1.234.033.011
Lâm Thái Dương	5.619.000	3.808.923
Trả trước cho người bán ngắn hạn	77.801.600	77.801.600
Công ty CP thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CECO)	77.801.600	77.801.600
Công ty Cổ phần XNK Quảng Bình	-	-
Phải trả khác ngắn hạn	9.373.212.340	9.373.212.340
Tập đoàn Hoá chất Việt Nam	9.373.212.340	9.373.212.340

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Địa chỉ: Lô GI-7, khu kinh tế Đình Vũ, phường Đông Hải II, quận Hải An, Hải Phòng
 Tel: 0313 979 368 Fax: 0313 979 170

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2016

Cho kỳ hoạt động
 từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

Mẫu số B 09a - DN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý IV/2016 kèm theo)

3. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận địa lý của Công ty. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo khu vực địa lý, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý.

Các khoản mục không được phân bổ hợp lý bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng Việt Nam ("trong nước") hay ở các nước khác ngoài Việt Nam ("xuất khẩu").

	Trong nước		Xuất khẩu		Tổng cộng	
	Quý IV-2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Quý IV-2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Quý IV-2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng	270.197.922.955	840.272.397.467	147.421.836.338	419.190.664.882	417.619.759.293	1.259.463.062.349
Giá vốn hàng bán	321.774.397.722	996.617.105.305	185.429.143.050	530.952.959.462	507.203.540.772	1.527.570.064.767
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	(51.576.474.767)	(156.344.707.838)	(38.007.306.712)	(111.762.294.580)	(89.583.781.479)	(268.107.002.418)
Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận	2.160.354.449.106	2.160.354.449.106	4.611.160.320	4.611.160.320	2.164.965.609.426	2.164.965.609.426
Nợ phải trả bộ phận	1.165.597.211.361	1.165.597.211.361	545.957.240	545.957.240	1.166.143.168.601	1.166.143.168.601

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý IV/2016 kèm theo)***4 Công cụ tài chính****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính

	31/12/2016	01/10/2016
	VND	VND
Các khoản vay	593.187.958.151	817.298.051.455
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	18.197.680.593	22.523.989.055
Nợ thuần	574.990.277.558	794.774.062.400
Vốn chủ sở hữu	998.822.440.825	1.144.955.700.344
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	58%	69%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số V.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2016	01/10/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.197.680.593	22.523.989.055
Phải thu khách hàng và phải thu khác	117.449.654.299	97.603.648.317
Các khoản đầu tư tài chính	650.000.000	650.000.000
Tổng cộng	136.297.334.892	120.777.637.372

Công nợ tài chính

Các khoản vay	593.187.958.151	817.298.051.455
Phải trả người bán và phải trả khác	542.140.494.263	527.622.851.732
Chi phí phải trả	3.925.077.285	10.870.171.553
Tổng cộng	1.139.253.529.699	1.355.791.074.740

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý IV/2016 kèm theo)

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	539.899.471.263	2.241.023.000	542.140.494.263
Chi phí phải trả	3.925.077.285		3.925.077.285
Các khoản vay	457.830.958.151	135.357.000.000	593.187.958.151

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý IV/2016 kèm theo)

<u>01/10/2016</u>	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm VND</u>	<u>Tổng cộng VND</u>
Phải trả người bán và phải trả khác	525.381.828.732	2.241.023.000	527.622.851.732
Chi phí phải trả	10.870.171.553		10.870.171.553
Các khoản vay	681.941.051.455	135.357.000.000	817.298.051.455

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

<u>31/12/2016</u>	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm VND</u>	<u>Tổng cộng VND</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.197.680.593		18.197.680.593
Phải thu khách hàng và phải thu khác	117.449.654.299	-	117.449.654.299
Các khoản đầu tư tài chính	650.000.000	-	650.000.000

<u>01/10/2016</u>	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm VND</u>	<u>Tổng cộng VND</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.523.989.055		22.523.989.055
Phải thu khách hàng và phải thu khác	97.603.648.317	-	97.603.648.317
Các khoản đầu tư tài chính	650.000.000		650.000.000

5. Thông tin so sánh

Lập, ngày 16 tháng 01 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Người lập

P. Kế toán - Tài chính

Tổng giám đốc






Nguyễn Văn Sinh

Đặng Thị Hoa

Lê Thị Hiền